

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07 /2020/DS-PT

Ngày: 05.02.2020

V/v "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*".

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Nguyễn Thị Hải Minh

Các thẩm phán: Ông Trần Quốc Sơn và bà Thái Thị Hồng Vân

Thư ký phiên toà: Ông Ngô Văn Phú - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An: Bà Nguyễn Thị Phương Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 03/2020/TLPT-DS, ngày 02 tháng 01 năm 2020.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 22/8/2019 của Tòa án nhân dân thị xã Hoàng mai, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2020/QĐXXPT-DS, ngày 04 tháng 2 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lê Thạc L sinh năm 1963, có mặt

Trú tại: Thôn 7, xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ an.

Bị đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm 1968, có mặt

Trú tại: Thôn 5, xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ an.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Luật sư Thái Bình D - Văn phòng Luật sư L, đoàn Luật sư tỉnh Nghệ An

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Lê Thị H, sinh năm 1969, Vắng mặt (Có đơn đề nghị xử vắng mặt)

Chị Lê Thị H1, sinh năm 1991, Có mặt

Đều trú tại: Thôn 7, xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ an.

Chị Lê Thị S, sinh năm 1964, có mặt

Anh Lê Văn B, sinh năm 1961, Vắng mặt (có đơn xin xử vắng mặt)

Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1975, có mặt

Anh Lê Văn L, sinh năm 1970, vắng mặt (Có đơn xin xử vắng mặt)

Chị Lê Thị T, sinh năm 1995, vắng mặt (Có đơn xin xử vắng mặt)

Chị Lê Thị M, sinh năm 1998, vắng mặt (Có đơn xin xử vắng mặt)

Đều trú tại: Thôn 5, xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ an.

Bà Lê Thị L, sinh năm 1959, vắng mặt; ủy quyền cho ông Nguyễn Bá H, sinh năm 1957

Trú tại: Thôn 11 (Nay thôn 7), xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ an.

Bà Lê Thị N, sinh năm 1950, vắng mặt (có đơn xin xử vắng mặt)

Trú tại: Buôn K62, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, Biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn anh Lê Thạc L trình bày: Năm 1990, gia đình anh có đơn gửi UBND xã Q và UBND huyện Q xin nhận lô đất hoang tại núi Đ ở xóm 7 xã Q để trồng cây phủ xanh đồi núi trọc; đầu năm 1991, UBND huyện Q tiến hành giao đất ngoài thực tế cho gia đình anh. Ngày 22/12/1991, gia đình anh được UBND huyện Q cấp lâm bạ số 180 diện tích 15ha. Tại thời điểm cấp lâm bạ gia đình anh có 3 nhân khẩu gồm anh, vợ anh là bà Lê Thị H và con là Lê Thị H1. Nhưng khi cấp lâm bạ số 180 ngày 22/12/1991 thì chị H1 đang nhỏ. Sau khi được giao đất gia đình anh đã đào hào, trồng cây bộ kết, cây tre, cây dừa gai bao quanh phần diện tích đất rừng được cấp làm mốc giới theo hướng dẫn của cán bộ giao đất và trồng các loại cây bạch đàn, keo, thông, nhãn trên diện tích đất được giao; mốc giới tứ cận từ khi được giao đất đến nay không thay đổi và không tranh chấp. Năm 2005 gia đình ông Hồ Sỹ N có tranh chấp quyền sử dụng đất với gia đình anh nhưng Tòa án sơ thẩm và phúc thẩm tỉnh Nghệ an đã xác định toàn bộ diện tích đất trong lâm bạ 180 là của gia đình anh. Khi gia đình anh được giao đất và thì đất đang để hoang, không có ai canh tác. Năm 2003 thì hai bên xảy ra tranh chấp lần đầu với anh Lê Văn T; anh T đến nhờ na, nhãn và dùng dao phát vùng của gia đình anh vì họ cho rằng diện tích đất này là của gia đình họ khai hoang; hai bên đã được UBND xã Q hòa giải và chính quyền địa phương đã kết luận diện tích đất này là của gia đình anh. Đến ngày 12/02/2017 thì tiếp tục xảy ra tranh chấp do anh T lại lên chặt cây của gia đình anh trồng từ năm 1991 và sau đó gia đình anh T trồng nghệ trên, đến ngày 26/02/2019 âm lịch thì gia đình anh T trồng cây trà. Tại biên

bản định giá ngày 19/3/2019 đo vẽ bằng tay diện tích đất tranh chấp là 4.488 m² nhưng tại biên bản thẩm định lại bằng máy thì diện tích đất tranh chấp là 3.863m². Vì vậy anh thống nhất số liệu thẩm định ngày 09/5/2019 diện tích đất tranh chấp là 3.863 m².

Tại đơn khởi kiện anh có yêu cầu anh T trả 1.500m² nhưng nay qua đo thực tế thì anh yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị H trả lại 3.863m² đất rừng, diện tích đất có giá trị theo giá định giá tài sản là 38.630.000đ.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị H trình bày: Chị thống nhất với lời trình bày của chồng chị là anh Lê Thạc L.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Lê Thị H1 trình bày: Chị là con của ông Lê Thạc L và bà Lê Thị H; khi cấp đất chị đang còn nhỏ, chị không liên quan gì đến diện tích đất tranh chấp nên không yêu cầu gì.

Bị đơn anh Lê Văn T trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp do bố mẹ anh khai hoang từ năm 1983 bằng cách đến trồng khoai, sắn và thu hoạch xong theo mùa vụ. Bố mẹ anh sinh được 6 người con gồm: Chị Lê Thị N, chị Lê Thị L, chị Lê Thị S, anh Lê Văn B, anh Lê Văn L và anh; năm 1994 anh kết hôn. Bố anh mất năm 2000, mẹ mất năm 2014; sau khi bố anh mất thì mẹ và các anh chị em anh để lại vợ chồng anh diện tích đất tranh chấp để trồng khai, sắn. Sau khi khai hoang thì có rào tứ cận bằng tre, cây cạp, cây khổng lồ. Vợ chồng anh có trồng ngô, khoai, lạc và thu hoạch xong theo mùa vụ, khi nào được mùa mới trồng; năm 2009 trồng cây khuynh diệp, đến năm 2017 thì chặt cây bạch đàn và trồng nghệ, ngô. Anh Thạc L được cấp lâm, giao đất và sử dụng đất khi nào anh không biết. Đến năm 2003 thì xảy ra tranh chấp lần đầu, năm 2017 lại xảy ra tranh chấp. Anh không có giấy tờ gì chứng minh diện tích đất đang tranh chấp là của gia đình anh nhưng có một số người làm chứng diện tích đất này là đất khai hoang. Hiện nay gia đình anh đang trồng cây tràm trên diện tích đất này. Nay anh thống nhất diện tích gia đình ông khai hoang là 3.863m² như biên bản thẩm định tài sản ngày 09/5/2019. Nay anh Thạc L yêu cầu anh trả lại diện tích đất tranh chấp thì anh không đồng ý vì đất của gia đình anh khai hoang. Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/3/2019 anh yêu cầu vợ chồng anh L trả tiền duy trì bảo vệ tài sản là 10.000.000đ, tiền cây tràm trên đất là 2.124.000đ và tiền công trồng cây tràm trên đất là 3.360.000đ, tổng cộng là 15.484.000đ. Nhưng tại phiên tòa anh chỉ yêu cầu lấy diện tích đất đang tranh chấp

là 3.863m² và không yêu cầu trả tiền cây tràm, tiền công trồng cây và tiền công khai hoang, quản lý đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị thống nhất với lời trình bày của chồng chị là anh Lê Văn T về nguồn gốc, diện tích đất khai hoang, về quá trình sử dụng đất và các thời điểm trồng các loại cây trên diện tích đất đang tranh chấp; tại phiên tòa chị không yêu cầu trả tiền cây, tiền công trồng cây và tiền công khai hoang, quản lý đất; chị yêu cầu được lấy diện tích đất đang tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Lê Thị M và chị Lê Thị T đều trình bày: Các chị là con của ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị H; các chị không liên quan gì đến diện tích đất tranh chấp nên không yêu cầu gì và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan: Chị Lê Thị L, chị Lê Thị S, anh Lê Văn B, anh Lê Văn L thống trình bày: Anh, chị thống nhất về họ tên bố mẹ, các anh chị em và năm mất của bố mẹ như anh Trình đã trình bày; nguồn gốc đất là của bố mẹ anh, chị khai hoang từ năm 1983 bằng cách đến trồng khoai, sắn và thu hoạch xong theo mùa vụ, khi nào được mùa mới trồng. Sau đó bố anh chị mất thì để lại diện tích đất đang tranh chấp để lại cho vợ chồng anh T tiếp tục khai hoang. Việc gia đình anh L được cấp lâm bạ thì anh, chị không biết. Anh, chị có tham gia khai hoang với bố mẹ diện tích đất tranh chấp nhưng nay thống nhất để lại đất cho vợ chồng anh T, chị H sử dụng; anh, chị không yêu cầu gì. Anh, chị đề nghị giao diện tích đất tranh chấp cho vợ chồng anh T, chị H sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Lê Thị N trình bày: Nguồn gốc đất là của bố mẹ chị khai hoang từ năm 1983, sau đó bố mẹ chị mất thì để lại diện tích đất đang tranh chấp cho vợ chồng anh T. Việc gia đình anh L được cấp lâm bạ thì chị không biết. Chị có tham gia khai hoang với bố mẹ diện tích đất tranh chấp nhưng nay thống nhất để lại đất cho vợ chồng anh T, chị H sử dụng; chị không liên quan gì và không yêu cầu gì và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị.

Với nội dung trên Bản án số 05/2019/DSST ngày 22/8/2019 của Tòa án nhân dân thị xã H đã quyết định: Áp dụng các Điều 166, 579 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 277, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Thạc L buộc anh Lê Văn T, chị Nguyễn Thị H trả lại 3.863m² đất rừng.

Buộc anh Lê Văn T, chị Nguyễn Thị H trả cho anh Lê Thạc L 3.863m² đất tại thửa đất số 403 trong lâm bạ số 180 cấp ngày 22/12/1991 ở thôn 7, xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ an; Ranh giới:

Phía Nam giáp phần đất rừng ông Lê Thạc L có chiều dài 53,98m.

Phía Bắc giáp phần đất rừng ông Lê Thạc L dài 30,68m, đoạn giáp phần đất ông Lê Thạc L dài 22,85m

Phía Tây giáp phần đất ông Lê Thạc L dài 80,71m và giáp nghĩa trang dài 26,79m.

Phía Đông giáp phần đất ông Lê Thạc L dài 117,7m (có sơ đồ kèm theo).

Giao cho anh Lê Thạc L được quyền sở hữu 2.655 cây tràm của anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị H trồng trên diện tích 3.863m² đất rừng tại thửa đất số 403 trong lâm bạ số 180 cấp ngày 22/12/1991 ở thôn 7, xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ an.

Án phí: Buộc anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị H phải chịu 1.931.500đ tiền án phí dân sự sơ thẩm; kỷ phần của mỗi người là ½ số tiền án phí phải chịu.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 05/9/2019 ông Lê Văn T làm đơn kháng cáo với nội dung: Bản án sơ thẩm tuyên buộc gia đình ông phải trả lại cho ông L diện tích 3.863m² là không đúng và không khách quan vì: Thửa đất tranh chấp gia đình ông đã sử dụng từ năm 1983, năm 1991 ông L mới được cấp lâm bạ, việc cấp lâm bạ cho ông L có ghi rõ từ trên đỉnh xuống 300m và chiều ngang 500m. Sơ đồ đo ngày 09/5/2019 từ trên đỉnh xuống là 353m nên đất vườn của ông nằm ngoài lâm bạ. Gia đình ông L không sử dụng đất trên thực tế nên theo quy định của Luật đất đai thì Nhà nước phải thu hồi. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

Người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị không chấp nhận nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả lại 3.863m² đất tại thửa đất số 403 trong lâm bạ số 180 cấp ngày 22/12/1991 ở thôn 7, xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An.

Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Diện tích đất hai bên tranh chấp có nguồn gốc của gia đình anh T khai hoang từ năm 1983 đã trồng cây đến nay không có tranh chấp. Quá trình khai hoang và sử dụng liên tục, công khai và có nhiều người làm chứng xác nhận gia đình khai hoang từ năm 1983. Năm 2003 anh L tranh chấp UBND xã đã tiến hành hòa giải và xác nhận đất của anh L nhưng anh T không đồng ý đến năm 2017 tranh chấp tiếp. Kết quả thẩm định đất anh L thừa đất nên diện tích tranh chấp nằm ngoài lâm bạ của anh L. Đề

ngợi Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của anh T bác đơn khởi kiện của anh L.

Nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông Lê Văn T;

Căn cứ lâm bạ cấp cho hộ gia đình ông Luyện nhưng bản án buộc giao cho ông L thửa đất tranh chấp là không phù hợp với lâm bạ nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về giao đất cho hộ gia đình ông L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong hạn luật định có nộp dự phí kháng cáo nên hợp lệ được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn thấy rằng:

Về nguồn gốc, vị trí; ranh giới và diện tích phần đất rừng đang tranh chấp:

Theo ông Lê Văn T gia đình ông sử dụng từ năm 1983 trước thời điểm ông L được cấp lâm bạ, gia đình ông thuộc trường hợp đủ điều kiện được cấp đất theo quy định của luật đất đai. Tuy nhiên, năm 2003 giữa hai gia đình đã phát sinh tranh chấp và chính quyền địa phương đã xác định thửa đất tranh chấp thuộc lâm bạ Ủy ban nhân dân huyện Q cấp cho gia đình ông L nhưng ông T không có ý kiến gì. Đồng thời, căn cứ vào các tài liệu có tại hồ sơ thể hiện diện tích đất đang tranh chấp trước năm 1991 là diện tích đất do UBND xã Q quản lý, từ tháng 12 năm 1991 thì giao cho hộ gia đình anh Lê Thạc L theo quyết định số 180, ngày 22/12/1991 của UBND huyện Q; trước năm 1991 đến nay gia đình anh Lê Văn T có sử dụng trái phép không liên tục diện tích đất này để trồng khoai, sắn và nay đã trồng cây tràm. Năm 2003 thì xảy ra tranh chấp. Tại phiên tòa phúc thẩm ông T không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ nào thể hiện thửa đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của gia đình ông ngoài lời khai của những người làm chứng thể hiện gia đình ông đang sử dụng trên thửa đất tranh chấp.

Anh T cho rằng trong lâm bạ cấp cho ông L ghi rõ từ trên đỉnh xướng 300m và chiều ngang 500m. Sơ đồ đo ngày 09/5/2019 từ trên đỉnh xuống là 353m nên đất vườn của gia đình ông nằm ngoài lâm bạ. Tại phiên tòa các đương sự đều thừa

nhận vị trí diện tích phần đất rừng tranh chấp là phần đất nằm trong thửa đất số 403 trong lâm bạ 180 cấp ngày 22/12/1991; Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản xác minh ngày 10 tháng 5 năm 2019 đã xác định diện tích, vị trí đất theo tài liệu UBND xã Q quản lý là 3.863m² đất rừng nằm trong thửa số 403 trong lâm bạ 180 cấp ngày 22/12/1991 ở thôn 7, xã Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai.

Ranh giới: Phía Đông, Tây và Nam đều giáp đất còn lại của anh Lê Thạc L; phía Bắc giáp đất ông Lê Thạc L1. Phía Tây còn mốc giới khi giao đất là cây bồ kết, cây bạch đàn của anh L trồng hơn 20 năm.

Diện tích đất tranh chấp được tiến hành đo vẽ bằng máy theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 9/5/2019 là 3.863m².

Tại bản án phúc thẩm số 58/2005/DSPT, ngày 28/9/2005 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã xác định diện tích đất trong lâm bạ 180 cấp ngày 22/12/1991 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình anh Lê Thạc L, đất đã được giao ngoài thực địa. Qua xem xét thẩm định tại chỗ và xác minh thì phần mốc giới từ khi được giao đất cho đến năm 2005 và từ năm 2005 đến nay không thay đổi, không tranh chấp; đã được trồng cây tre, cây bạch đàn, cây bồ kết làm mốc giới phân chia các thửa đất và thẳng hàng với đoạn đất còn lại phía giáp nghĩa trang.

Như vậy, so với diện tích trong lâm bạ và diện tích thực tế có tăng lên, nhưng năm 2003 các bên đã xảy ra tranh chấp và đã được chính quyền địa phương giải quyết thửa đất thuộc quyền sở hữu của hộ gia đình ông L nhưng ông T không có ý kiến gì, đồng thời thửa đất tranh chấp là thửa số 403, qua xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện thửa đất này trong lâm bạ 180 đã cấp cho ông Lê Thạc L và tại Bản án phúc thẩm số 58/2005/DSPT ngày 28/9/2005 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã quyết định lâm bạ 180 của hộ gia đình ông Lê Thạc L bản án đã có hiệu lực pháp luật nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông T.

Vì vậy, đủ căn cứ kết luận diện tích 3.863m² đất rừng đang tranh chấp nằm trong diện tích đất tại thửa đất số 403 trong lâm bạ 180 cấp ngày 22/12/1991 ở thôn 7, xã Q, thị xã H mang tên hộ anh Lê Thạc L thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ gia đình anh Lê Thạc L do được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất.

Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của anh Lê Văn T

[3] Tại lâm bạ 180 cấp ngày 22/12/1991 Ủy ban nhân dân huyện Q cấp cho hộ gia đình anh Lê Thạc L nhưng tại quyết định của bản án sơ thẩm lại giao cho anh Lê Thạc L là chưa phù hợp với lâm bạ nên cần sửa lại cách tuyên cho phù hợp.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của anh Lê Văn T không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bản án sơ thẩm buộc anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị H phải chịu 1.931.500đ tiền án phí dân sự sơ thẩm; kỷ phần của mỗi người là $\frac{1}{2}$ số tiền án phí phải chịu thấy rằng đây là vụ án tranh chấp về quyền sử dụng đất nên Tòa án không xem xét về giá trị mà chỉ xem xét thừa đất thuộc quyền sử dụng của ai. Do đó, đây là vụ án không có giá ngạch, tòa sơ thẩm buộc ông T và chị H phải chịu 1.931.500đ án phí dân sự là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nên sửa lại phần án phí dân sự cho đúng quy định của pháp luật, buộc anh T và chị H chịu 300.000đ án phí dân sự.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bởi các lẽ trên:

Quyết Định:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Bác đơn kháng cáo của anh Lê Văn T, sửa bản án sơ thẩm về nghĩa vụ chịu án phí dân sự đối với anh T và chị H.

Áp dụng các Điều 166, 579 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 277, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Thạc L buộc anh Lê Văn T, chị Nguyễn Thị H trả lại 3.863m² đất rừng.

Buộc anh Lê Văn T, chị Nguyễn Thị H trả cho hộ gia đình anh Lê Thạc L 3.863m² đất tại thửa đất số 403 trong lâm bạ số 180 cấp ngày 22/12/1991 ở thôn 7, xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An; Ranh giới:

Phía Nam giáp phần đất rừng ông Lê Thạc L có chiều dài 53,98m.

Phía Bắc giáp phần đất rừng ông Lê Thạc L1 dài 30,68m, đoạn giáp phần đất ông Lê Thạc L dài 22,85m

Phía Tây giáp phần đất ông Lê Thạc L dài 80,71m và giáp nghĩa trang dài 26,79m.

Phía Đông giáp phần đất ông Lê Thạc L dài 117,7m (có sơ đồ kèm theo).

Án phí phúc thẩm: Ông Lê Văn T phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ số tiền 300.000đ dự phí kháng cáo đã nộp theo Biên lai

thu tiền tạm ứng án phí số 0006928 ngày 06/9/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã H.

Án phí dân sự: Buộc anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ án phí dân sự, kỷ phần mỗi người chịu 150.000đ (Một Trăm năm mươi ngàn đồng)

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thành viên Hội đồng xét xử

Chủ tọa phiên tòa

Thái Thị Hồng vân Trần Quốc Sơn

Nguyễn Thị Hải Minh

Nơi nhận:

- VKS.tx.HM;
- THAHM;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh NA
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hải Minh

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HOÀNG MAI – NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hoàng Mai, ngày 22 tháng 8 năm 2019

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi.....giờ.....phút, ngày 22 tháng 8 năm 2019

Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ an

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Hà.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Khẩn và bà Phan Thị Hòe.

Tiến hành nghị án vụ án thụ lý số 14/2018/ TLST - DS, ngày 9 tháng 8 năm 2018 về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất” giữa:

Nguyên đơn: Anh Lê Thạc L sinh năm 1963

Trú tại: Thôn 7, xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ an.

Bị đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm 1968

Trú tại: Thôn 5, xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ an.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Lê Thị H, sinh năm 1969

Chị Lê Thị H1, sinh năm 1991

Đều trú tại: Thôn 7, xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ an.

Chị Lê Thị S, sinh năm 1964

Anh Lê Văn B, sinh năm 1961

Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1975

Anh Lê Văn L, sinh năm 1970

Chị Lê Thị T, sinh năm 1995

Chị Lê Thị M, sinh năm 1998

Đều trú tại: Thôn 5, xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ an.

Bà Lê Thị L, sinh năm 1959

Trú tại: Thôn 11, xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ an.

Bà Lê Thị N, sinh năm 1950

Trú tại: Buôn K62, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

Căn cứ vào tài liệu và chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, các quy định của pháp luật:

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

1. Về loại việc: Dân sự "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Biểu quyết: Nhất trí 3/3.

2. Điều luật áp dụng:

Áp dụng các Điều 166, 579 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 277, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội.

Biểu quyết: Nhất trí: 3/3.

3. Cách giải quyết các vấn đề yêu cầu:

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Thạc L buộc anh Lê Văn T, chị Nguyễn Thị H trả lại 3.863m² đất rừng.

Buộc anh Lê Văn T, chị Nguyễn Thị H trả cho anh Lê Thạc L 3.863m² đất tại thửa đất số 403 trong lâm bạ số 180 cấp ngày 22/12/1991 ở thôn 7, xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ an; Ranh giới:

Phía Nam giáp phần đất rừng ông Lê Thạc L có chiều dài 53,98m.

Phía Bắc giáp phần đất rừng ông Lê Thạc L dài 30,68m, đoạn giáp phần đất ông Lê Thạc L dài 22,85m

Phía Tây giáp phần đất ông Lê Thạc L dài 80,71m và giáp nghĩa trang dài 26,79m.

Phía Đông giáp phần đất ông Lê Thạc L dài 117,7m (có sơ đồ kèm theo).

Giao cho anh Lê Thạc L được quyền sở hữu 2.655 cây tràm của anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị H trồng trên diện tích 3.863m² đất rừng tại thửa đất số 403 trong lâm bạ số 180 cấp ngày 22/12/1991 ở thôn 7, xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An.

Biểu quyết: Nhất trí 3/3.

4. Các vấn đề khác:

Án phí: Buộc anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị H phải chịu 1.931.500đ tiền án phí dân sự sơ thẩm; kỷ phần của mỗi người là 1/2 số tiền án phí phải chịu.

Hoàn trả cho anh Lê Thạc L sẽ tiền 375.000 đồng (Ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng), theo biên lai thu tiền sẽ 0006961, ngày 19/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã H.

Biểu quyết: Nhất trí 3/3.

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày 22 tháng 8 năm 2019.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Văn Khẩn

Phan Thị Hòe

Trần Ngọc Hà